

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		453.802.832.403	443.753.408.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.367.332.674	655.972.580
1. Tiền	111	V.1.1	3.367.332.674	655.972.580
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.020.435.989	62.442.154
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2.1	1.032.145.819	74.151.984
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.2.2	(11.709.830)	(11.709.830)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	132.341.103.730	127.022.222.605
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	123.047.205.530	121.666.294.831
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	7.088.708.824	3.233.351.824
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.3	2.205.189.376	2.122.575.950
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	316.776.807.161	315.696.455.670
1. Hàng tồn kho	141		316.776.807.161	315.696.455.670
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	297.152.849	316.315.183
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.387.605	721.283
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.2	292.765.244	315.593.900
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		102.723.028.318	100.810.068.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.6	32.692.214.308	30.808.564.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.1	732.110.996	855.595.069
- Nguyên giá	222		4.958.794.205	4.958.794.205
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.226.683.209)	(4.103.199.136)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6.2	8.840.725.000	8.842.110.000
- Nguyên giá	228		8.890.725.000	8.890.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50.000.000)	(48.615.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.3	23.119.378.312	21.110.859.127
III. Bất động sản đầu tư	240	V.7	16.306.498.766	16.306.498.766
- Nguyên giá	241		16.306.498.766	16.306.498.766
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	52.935.786.979	52.935.786.979
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8.1	44.116.975.000	44.116.975.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.2	11.598.000.000	11.598.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.779.188.021)	(2.779.188.021)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	788.528.265	759.218.139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.1	788.528.265	759.218.139
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		556.525.860.721	544.563.476.272



Handwritten signature

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		431.517.808.872	420.228.126.303
I. Nợ ngắn hạn	310	V.10	330.955.101.583	326.034.419.014
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.1	132.077.000.000	134.277.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.10.2	111.641.126.323	109.053.651.869
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10.3	5.345.838.621	6.713.833.621
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.4	4.375.890.257	3.097.129.844
5. Phải trả người lao động	315		45.520.798	45.796.798
6. Chi phí phải trả	316	V.10.5	179.181.454	168.977.454
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10.6	77.802.815.664	72.443.700.962
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(512.271.534)	234.328.466
II. Nợ dài hạn	330	V.11	100.562.707.289	94.193.707.289
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11.1	45.620.407.289	47.220.407.289
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11.2	54.942.300.000	46.973.300.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	V.11.3		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		125.008.051.849	124.335.349.969
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	125.008.051.849	124.335.349.969
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.467.200.000	115.467.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(32.171.800)	(32.171.800)
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.368.378.575)	(5.368.378.575)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.094.426.561	2.094.426.561
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.846.975.663	12.174.273.783
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		556.525.860.721	544.563.476.272

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Lưu Thị Quý Hương



Đà Nẵng, ngày 6 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25.539.419.441	16.101.353.014	25.539.419.441	16.101.353.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	25.539.419.441	16.101.353.014	25.539.419.441	16.101.353.014
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.876.235.251	13.293.228.637	22.876.235.251	13.293.228.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.663.184.190	2.808.124.377	2.663.184.190	2.808.124.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	355.725.929	434.582.951	355.725.929	434.582.951
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.384.587.872	605.524.613	1.384.587.872	605.524.613
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		69.490.910	24.231.545	69.490.910	24.231.545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	723.349.099	806.501.163	723.349.099	806.501.163
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		841.482.238	1.806.450.007	841.482.238	1.806.450.007
11. Thu nhập khác	31	VI.6	82.957.030	27.563.409	82.957.030	27.563.409
12. Chi phí khác	32	VI.7	27.503.432	27.503.182	27.503.432	27.503.182
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		55.453.598	60.227	55.453.598	60.227
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		896.935.836	1.806.510.234	896.935.836	1.806.510.234
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	224.233.956	451.627.558	224.233.956	451.627.558
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		672.701.880	1.354.882.676	672.701.880	1.354.882.676
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			142	61	142

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Lưu Thị Quý Hương



Đà Nẵng, ngày 6 tháng 04 năm 2013
Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.627.500.299	26.352.347.015
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(37.114.584.362)	(32.302.666.940)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(718.466.522)	(585.000.875)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.195.033.765)	(870.253.215)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.149.200)	(58.736.283)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.087.841.478	25.471.259.866
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.951.572.919)	(16.131.203.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.274.464.991)	1.875.745.826
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.127.110.034)	(3.312.499.658)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		343.935.119	235.322.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.783.174.915)	(3.077.177.090)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		26.787.000.000	13.164.116.609
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.018.000.000)	(10.518.700.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.769.000.000	2.645.416.609
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.711.360.094	1.443.985.345
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		655.972.580	1.547.684.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)			3.367.332.674	2.991.669.417

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Hoàng Thị Thanh Hoa

Lưu Thị Quý Hương



Đà Nẵng, ngày 6 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc


Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh
 - o Xây dựng
 - o Bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh
 - o Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - o Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - o Khách sạn;
 - o Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
 - o Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
 - o Xây dựng nhà các loại;
 - o Xây dựng công trình đường bộ;
 - o Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
 - o Quảng cáo;
 - o Đại lý du lịch;
 - o Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
 - o Trồng rừng và chăm sóc cây rừng lấy gỗ;
 - o Đầu tư, khai thác thủy điện;
 - o Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
 - o Khai thác chế biến khoáng sản;
 - o Kinh doanh dịch vụ vận tải, sửa chữa các loại phương tiện có động cơ;
 - o Dịch vụ vui chơi giải trí;
 - o Đầu tư – Kinh doanh – Chuyên giao (BOT), đầu tư – chuyên giao (BT);
 - o Xúc tiến thương mại, môi giới thương mại;
 - o Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị;
 - o Nghiên cứu thị trường;
 - o Tổ chức sản xuất theo mô hình trang trại

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác sang đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán trong thời gian là 3 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn nên không tính khấu hao theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

6. Các khoản phải thu thương mại và thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

ĐÁP
CÓ
D
IÁT
Đ
CH

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn thực hiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương

Tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên theo thời gian và năng suất làm việc.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:

Do đặc thù các sản phẩm của Công ty mang tính ổn định và liên tục nên tính thời vụ hay chu kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh ít bị ảnh hưởng.

2. Tính chất và giá trị của một số khoản mục ảnh hưởng chủ yếu trong kỳ: Không

3. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu:

10132
CÔNG TY
PHẦN
CỔ TỬ
LIÊN NI
NĂNG
TP. ĐI

hal

a. *Biến động trong nguồn vốn kinh doanh và các quỹ:*

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
1. Vốn chủ sở hữu	110.066.649.625	-	-	110.066.649.625
Vốn cổ phần	115.467.200.000	-	-	115.467.200.000
Thặng dư vốn cổ phần	(32.171.800)			(32.171.800)
Cổ phiếu quỹ	(5.368.378.575)			(5.368.378.575)
2. Các quỹ	2.094.426.561	-	-	2.094.426.561
- Quỹ Đầu tư phát triển	2.094.426.561			2.094.426.561

b. *Biến động về lợi nhuận chưa phân phối:*

- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm : 12.174.273.783 đồng
- Phát sinh tăng : 672.701.880
- + Lợi nhuận sau thuế kỳ này : 672.701.880 đồng
- Phát sinh giảm
- Lợi nhuận chưa phân phối cuối quý : 12.846.975.663 đồng

c. *Cổ phiếu:*

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành	11.546.720	10.020.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.546.720	10.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ	478.000	478.000
- Cổ phiếu phổ thông	478.000	478.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.068.720	9.542.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.068.720	9.542.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

4. Những thay đổi trong ước tính kế toán đã được báo cáo trong niên độ trước: Không có
5. Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: Không có
6. Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông: Không đồng
7. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận: Doanh thu trong kỳ chủ yếu phát sinh tại Văn phòng Công ty.
8. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có.
9. Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất: Không có.

Người lập biểu

Thanh Hoa
Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Quý Hương
Quý Hương

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc

